

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-PT

Ngày: 07-11-2019

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Lệ Thu

Bà Trần Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Giang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXX-PT ngày 04 tháng 10 năm 2019 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số 23/2019/TB-TA ngày 22/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1918 (ông Đ mất ngày 02/11/2019) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1930.

Địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. (Bà Thành vắng mặt)

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ, gồm:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1930; địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Bảo N, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

+ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1973; địa chỉ: Khối 16, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Khối 16, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: Khối 16, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn:*

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Lê Xuân L, sinh năm 1944 và bà Đồng Thị L, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Lê Xuân C, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn:*

Ông Phạm Quang V và ông Hoàng Ngọc P - Luật sư Văn phòng Luật sư Tùng Anh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 27-27A, ngõ 82 Nguyễn An N, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc H, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện H. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện H. Có mặt

- UBND xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chủ tịch UBND xã L, huyện H. Có mặt

- Ông Nguyễn Hồng A, địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Người làm chứng:

- Ông Phan Văn T, địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt
- Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Xóm H, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt
- Ông Nguyễn Kim B, địa chỉ: Xóm 4, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt
- Ông Đàm T, địa chỉ: Xóm 2 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt
- Bà Bùi Thị H, địa chỉ: Xóm 2 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt
- Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Xóm 01 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Sau khi Quyết định số 02 ngày 02/5/1994 của Chính phủ có hiệu lực thi hành, ngày 18/3/1995 ông Nguyễn Văn Đ làm đơn xin chính quyền đất trống đồi trọc khu vực Trại Ràn Vạt L để xây dựng vườn rừng và trồng rừng. Năm 1995, huyện đã cử cán bộ kiểm tra thực địa, sau đó cử cán bộ lâm nghiệp đưa máy xuống địa bàn đo vẽ sơ đồ xác định diện tích đất giao là 20,1ha. Ngày 25/5/1995, UBND huyện H đã có Quyết định về việc giao rừng, đất trồng rừng để bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp cấp cho ông Đ 20,1ha đất do Phó Chủ tịch UBND huyện H ông Phan Văn T ký, có tứ cận cụ thể như sau: phía Đông giáp rừng trồng năm 1994; phía Tây giáp dân cư; phía Bắc giáp đồi trọc; phía Nam giáp dân cư. Từ năm 1995 đến năm 2015 là 20 năm chăm sóc, bảo vệ cây trồng tốt.

Được sự hỗ trợ của Dự án 327, gia đình ông Đ đã ký hợp đồng theo chương trình dự án để trồng rừng. Sau khi có công trình thủy lợi ngăn sông tại Khe Táy, có đường lớn, có mương nước bê tông chảy qua vùng đất, chính giữa có đường điện tiện lợi cho sinh hoạt và sản xuất nên ông Lê Xuân L (người cùng xóm) đem lòng tham đã phá cây chiếm đất của ông. Khi biết sự việc ông đã báo cáo với UBND xã L, Ban quản lý rừng Ngàn S và ông L bị phạt: 1.360.000đ, số tiền này đã nộp vào Kho bạc và đã yêu cầu trồng lại cây (có lập biên bản).

Tuy nhiên, sau đó ông L vẫn tiếp tục lấn chiếm đất, ngoài ra còn phá cây, chiếm đất, lấy dây thép gai rào bao, gia đình ông Đ đã báo cáo lên UBND xã L và Hạt kiểm lâm vào kiểm tra, lập biên bản. Sau nhiều lần như vậy, ông Đ đã làm đơn trình báo lên UBND xã L nhưng không được giải quyết dứt điểm. Ông đã làm đơn gửi lên Tòa án nhân dân huyện H yêu cầu giải quyết buộc ông Lê Xuân L và bà Đồng Thị L phải trả lại khoảng 12 ha đất trong tổng số diện tích 20,1 ha gia đình ông đã được cấp lâm bạ ngày 25/5/1995. Gia đình ông Đ đã trồng keo nhưng đã bị gia đình ông L vào chặt trộm, lấn chiếm đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi nội dung đơn khởi kiện là 13,1ha theo kết quả của Tòa án đã xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 21/6/2018.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Thực hiện chủ trương của Nhà nước về phát triển kinh tế vườn đồi trang trại, gia đình ông L bà L đã vào đồi núi trọc để khai hoang, làm vườn đồi trang trại. Năm 1989, gia đình ông đã được UBND xã L ra quyết định cấp 11ha đồi núi trọc để làm kinh tế vườn đồi trang trại, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp trại ông Phú - Lầy Nhà H; phía Nam giáp vùng cà phê đội 1; phía Tây giáp vườn anh T (vùng Cây T); phía Bắc giáp đường lâm nghiệp. Trong suốt quá trình được giao đất, gia đình ông L đã mở rộng mô hình kinh tế trang trại tập trung, sử dụng đất ổn định lâu dài, đúng mục đích, đúng ranh giới và tác nghiệp thường xuyên. Việc Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản trên đất là không có cơ sở pháp lý.

Về yêu cầu trả lại đất của ông Nguyễn Văn Đ, gia đình ông không chấp nhận. Bởi vì, gia đình ông có đầy đủ căn cứ pháp lý hợp pháp quyền sử dụng đất đối với số diện tích mà gia đình ông đang canh tác. Mặt khác, gia đình ông đã làm ăn sinh sống, làm kinh tế vườn đồi trước năm 1989 theo chủ trương, làm ăn ổn định cho đến nay, không tranh chấp lấn chiếm của ai theo ranh giới được giao. Đối với lâm bạ mà ông Đ cho rằng được UBND huyện cấp cho năm 1995 không có số quyết định nên không có giá trị pháp lý và theo sơ đồ giao thì nằm ở khoảnh 2, tiểu khu 230 không thuộc vùng đất mà gia đình ông Lý có quyền sử dụng đất.

Về việc gia đình ông Đ vu khống gia đình ông chặt trộm keo mà gia đình ông Đ đã trồng là hoàn toàn sai sự thật. Bởi vì gia đình ông được cấp đất năm 1989 là hợp pháp. Gia đình ông cùng với gia đình ông Đ và 5 tổ viên khác trong tổ hợp 327 do ông Nguyễn Hồng A làm chủ dự án thực hiện trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc trên diện tích 68,3 ha; trong đó có một phần diện tích mà gia đình ông được cấp. Việc trồng rừng nói trên là theo hợp đồng giao khoán trồng rừng Dự án 327 hay nói cách khác là ông Đ và các tổ viên đi làm thuê cho lâm trường, không phải ông Đ tự bỏ tiền nhà ra đi trồng cây. Sau đó vì cây của Dự án 327 bị chết và trâu bò phá hoại thì gia đình ông có hợp đồng trồng rừng theo Dự án 661, có giấy ủy quyền của ông Nguyễn Văn T (cùng xóm). Sau khi dự án kết thúc, các tổ viên đã họp và bàn chia nhau số diện tích 68,3ha. Gia đình ông được chia trùng lên diện tích mà gia đình ông được cấp năm 1989. Việc khai thác keo có sự thỏa thuận giữa gia đình ông với gia đình ông Nguyễn Văn T, có nộp phí cho cơ quan Nhà nước theo quy định. Vì vậy, việc gia đình ông L khai thác số cây trên diện tích đất của gia đình là hoàn toàn hợp pháp. Việc chặt trộm cây đúng ra là gia đình ông Đ đã tự ý bán cây và diện tích đất lâm nghiệp trên số diện tích mà gia đình ông L đã canh tác, sau đó UBND xã L và Hạt kiểm lâm huyện phối hợp ngăn chặn đình chỉ hoạt động bất hợp pháp của gia đình ông Đ và có báo cáo số 01/BC-TCT ngày 15/7/2013 của UBND xã L gửi cho hai gia đình.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND huyện H: Tại văn bản số 1375/UBND-KL ngày 08/9/2016 về việc xác định tính pháp lý của lâm bạ ông Nguyễn Hồng A và ông Nguyễn Văn Đ tại xã L, đề nghị TAND huyện H trưng cầu, giám định các nội dung để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Tại

công văn số 1787 ngày 11/11/2016 về việc trả lời Tòa án đối với lâm bạ của ông Nguyễn Hồng A: Trong những năm trước đây, các quyết định cấp lâm bạ về giao đất, giao rừng được in theo mẫu, khi viết các thông tin trên quyết định được cơ quan chuyên môn tham mưu viết và theo quy định chỉ được viết một loại mực, một người viết và chịu trách nhiệm. Đặc biệt đối với người được cấp lâm bạ chỉ được ký tên vào mục “chủ hộ ký nhận”. Do vậy, đối với các nội dung, thông tin trên sổ lâm bạ được viết bằng 04 loại mực khác nhau, nét chữ viết của nhiều người khác nhau, trong đó có nét chữ của ông Nguyễn Hồng A ở mục tên của người được cấp và ranh giới tại phần “Quyết định” như kết quả giám định là không đúng với quy định.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã L:* Vụ án đã được hòa giải nhiều lần tại UBND xã nhưng hai gia đình không thống nhất được với nhau. UBND xã đã giao cho hai gia đình đình chỉ mọi tác nghiệp trên đất đang có tranh chấp để chờ cơ quan pháp luật giải quyết, đồng thời đề nghị hai bên gia đình cung cấp các tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án cho cơ quan pháp luật. UBND xã đã hướng dẫn các bên đương sự đến gặp cơ quan có thẩm quyền cấp trên để giải quyết đúng theo thẩm quyền.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng A:* Ngày 14/8/1993, ông được UBND huyện H cấp lâm bạ tại Hợp tác xã Minh S - Lộc Y với diện tích 68,3ha thuộc tiểu khu 230, xã L do ông Phan Văn T ký. Ông cho rằng vùng đất hiện nay ông L và ông Đ đang tranh chấp với nhau không liên quan đến lâm bạ của ông. Sau khi Dự án 661 kết thúc, tổ hợp tác hợp, chia đất, gia đình ông L được chia vùng đất hiện nay đang ở, còn vùng hiện nay đang tranh chấp không nằm trong diện tích 68,3ha mà UBND huyện đã cấp cho ông A. Vì vậy, ông không liên quan đến việc tranh chấp nói trên nên ông đã từ chối không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Ý kiến của người làm chứng:*

+ Người làm chứng ông Nguyễn Văn T (nguyên Chủ tịch UBND xã L) trình bày: Từ năm 1992 đến năm 1994 ông giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã L, từ tháng 12/1994 đến năm 2004 giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã L, ông khẳng định vùng đất Trại Ràn Vạt L thuộc tiểu khu 218, ông Nguyễn Văn Đ là người đầu tiên vào vùng đất đó để phát cây trồng rừng. Đến tháng 3/1995, ông Đ làm đơn xin cấp đất và ông T có ký xác nhận đơn, đề nghị UBND huyện Hương Khê cấp đất cho ông Đ. Tháng 5/1995, hộ ông Đ được UBND huyện cấp đất rừng và khoanh nuôi. Năm 1995-1996, hộ ông Đ đã trồng cây keo tại vùng Trại Ràn Vạt L, thuộc tiểu khu 218 là đúng thực tế.

+ Người làm chứng ông Nguyễn Kim B (nguyên chủ dự án kinh tế mới Yên S) trình bày: Năm 1995, sau khi được UBND huyện Hương Khê quyết định giao rừng, đất trồng rừng để bảo vệ sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp với diện tích 20,1ha tại vùng Trại Ràn Vạt L cho ông Nguyễn Văn Đ. Ban quản lý Dự án Yên S đã tiến hành hợp đồng trồng rừng hàng năm với hộ ông Đ và ông Đ đã trồng rừng trên diện tích 20,1ha. Hộ ông Đ là một trong những hộ tích cực, gương mẫu trồng rừng có hiệu quả tốt, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ của Dự án Yên S.

Ông Đ đã được Dự án 327 Yên S chấp nhận đầu tư trồng rừng hàng năm cho đến năm 2004 và tiếp tục bảo vệ, chăm sóc cho đến khi Ban kinh tế mới Yên S bàn giao cho Ban trồng rừng phòng hộ Ngân S. Ông Đ có một quá trình được Nhà nước đầu tư vốn trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ một cách liên tục cho đến nay. Trong quá trình ông Đ trồng rừng, gia đình ông L không có ý kiến gì, nay rừng đã có sản phẩm ông L đứng ra tranh chấp là vô lý.

Đối với giấy tờ của ông L theo ông là chưa có hiệu lực vì cấp xã không có thẩm quyền giao đất. Khi Đoàn cán bộ Ban kinh tế mới Yên S cùng ông Đ đi kiểm tra thực địa trong vùng Trại Ràn Vạt L để đầu tư trồng rừng, lúc đó ông L không có ý kiến gì. Đoàn có vào vườn nhà ông L, vườn có trồng cây cam và một số cây chè nhưng không có hiệu quả, vườn rộng khoảng 0,5ha không nằm trong vùng đất UBND huyện cấp cho ông Đường. Theo kế hoạch của dự án là đất trồng trong vùng dự án đều phải trồng rừng phòng hộ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Tuy nhiên hộ ông L không tham gia trồng rừng theo chương trình Dự án Yên S. Do đó đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết để hộ ông Đ được sở hữu diện tích đất nói trên.

- Người làm chứng Ông Phan Văn Tí (nguyên Chủ tịch UBND huyện H) trình bày: Ông là phó chủ tịch UBND huyện H (giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1996) và sau đó giữ chức vụ Chủ tịch UBND huyện H (giai đoạn từ năm 1998 đến hết năm 2004). Khi lập dự án để được phê duyệt, toàn bộ vùng Yên S là vùng hoang hóa, chưa có ai canh tác. Huyện lập Ban quản lý dự án trực tiếp khảo sát, lập quy hoạch, vẽ bản đồ đầy đủ. Khi dự án được phê duyệt tại tỉnh, huyện mới làm thủ tục cấp lâm bạ cho từng hộ dân có đăng ký xét duyệt theo quy định hiện hành. Khi kiểm tra thực tế chưa có hộ nào canh tác. Sau khi hộ ông Đ có đơn xin cấp đất, được sự đồng ý của lãnh đạo huyện đã cấp lâm bạ cho ông Nguyễn Văn Đường để thực hiện dự án kinh tế mới Yên S là đúng thực tế.

Bản án số 13/2018/DS-ST ngày 29-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện H căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 169, Điều 255, 256, Điều 599 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuyên xử:

1. Chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc bị đơn ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L phải trả lại toàn bộ diện tích đất là 13,1ha tại khoảnh 1, tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L thuộc xóm 1 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh mà ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L đang chiếm dụng cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T, tứ cận cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía Nam giáp đường bê tông dài 191,4m;

- Phía Đông một phần giáp đường bê tông dài 232m; một phần giáp với diện tích đất rừng của ông Ngô Văn G dài 72m; ông Ngô Văn B dài 102m (Phần này đã có nương phân định ranh giới); một phần giáp với diện tích đất rừng trồng của ông Trần Thanh N dài 239,9m.

- Phía Bắc giáp đường đất dài 381,1m.

- Phía Tây một phần giáp với phần diện tích đất rừng của ông Đàm T dài 495,7m; Một phần giáp với phần diện tích đất vườn của ông Lê Xuân L dài 167,2m.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu 17.710 cây keo được trồng trên diện tích 7,7ha tại khoảnh 1, tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L thuộc xóm 1 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có đường kính cụ thể như sau:

- Cây keo có đường kính 6-9cm: 6.930 cây; trị giá: 124.740.000đ.

- Cây keo có đường kính 4-6cm: 10.780 cây; trị giá: 167.090.000đ.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L số tiền: 291.830.000đ tương ứng với số cây mà ông Đ được quyền sở hữu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 01/11/2018, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là anh Lê Xuân C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện H. Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung:

1. Đề nghị cấp phúc thẩm điều tra làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, các tài liệu chứng cứ chứng minh liên quan đến nguồn gốc đất và làm rõ địa điểm cấp đất của ông Nguyễn Văn Đ theo sổ lâm bạ năm 1995 về diện tích, ranh giới tứ cận, tiểu khu, khoảnh...

2. Đề nghị xem xét về tài sản trên đất một cách cụ thể, chính xác, xác định tuổi cây theo đường kính để xác định nguồn gốc cây.

3. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của Toà án nhân dân huyện H và những người liên quan trong việc giải quyết vụ án tranh chấp đất đai của gia đình...

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 29-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh: Buộc ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L

trả lại cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ diện tích đất 8,42ha; Giao cho ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 3,53ha; Giao cho bà Nguyễn Thị T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu số cây trên phần đất 5ha do ông L, bà L trả lại, đồng thời có nghĩa vụ trả giá trị cây tương ứng trên đất cho ông L, bà L trả lại.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp đất đai và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu UBND huyện H, UBND xã L cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các hộ gia đình là thực hiện đúng quy định tại Điều 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp là thực hiện đúng quy định tại Điều 97, 101, 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại cấp phúc thẩm, ngày 02/11/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ chết. Các đồng thừa kế của ông Đ đã có văn bản uỷ quyền cho anh Nguyễn Văn T là người đại diện tham gia quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đưa những người thừa kế của ông Đ vào tham gia tố tụng kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:

[2.1] Về nguồn gốc vùng đất đang tranh chấp là đất lâm nghiệp tại xóm 01 T, xã L, huyện H. Ngày 25/5/1995, gia đình ông Nguyễn Văn Đ được UBND huyện H cấp lâm bạ với diện tích 20,1ha, được sự hỗ trợ của Dự án 327, gia đình ông Đ đã trồng cây keo trên toàn bộ diện tích nói trên. Đến năm 2003, gia đình ông Lê Xuân L có hành vi chặt cây và lấn chiếm đất của gia đình ông Đ. Sau khi phát hiện sự việc gia đình ông Đ đã báo với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm huyện H. Mặc dù, ông L đã bị xử phạt hành chính và buộc không được tác nghiệp trên đất của gia đình ông Đ nhưng ông L tiếp tục có hành vi lấn chiếm, cản trở không cho ông Đ sử dụng. Vì vậy, ngày 28/4/2016, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Lê Xuân L phải trả lại cho gia đình ông diện tích khoảng 12 ha đất trong số diện tích 20,1ha của gia đình đã được UBND huyện H cấp. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là 13,1ha. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ

và định giá tài sản ngày 20/3/2019 của Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là 11,95ha.

Về phía bị đơn, ông Lê Xuân L và bà Đồng Thị L không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ông L cho rằng gia đình ông có đầy đủ căn cứ pháp lý hợp pháp quyền sử dụng đất đối với số diện tích mà gia đình ông L đang canh tác. Ông đã được UBND xã L, huyện H cấp quyết định giao đất làm kinh tế vườn, đời ngày 31/8/1989 với diện tích 11ha, làm ăn ổn định cho đến nay, không tranh chấp lấn chiếm của ai theo ranh giới được giao. Ông L cho rằng diện tích gia đình ông được cấp trùng với một phần diện tích 68,3ha của sổ lâm bạ mang tên ông Nguyễn Hồng A. Đối với đất ông Đ được giao nằm ở khoảnh 2, tiểu khu 230 không thuộc vùng đất mà gia đình ông L có quyền sử dụng đất.

[2.2] Về tính pháp lý của sổ lâm bạ mà hai bên đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với lâm bạ của ông Nguyễn Hồng A thuộc tiểu khu 230, không liên quan đến vùng đất, tiểu khu đang tranh chấp là tiểu khu 218. Đây là hai tiểu khu khác nhau, vì vậy không có cơ sở xem xét giải quyết.

- Đối với lâm bạ của ông Nguyễn Văn Đ: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh, kết luận giám định như sau:

- + Chữ ký mang tên Phan Văn T - Phó chủ tịch UBND huyện H trong tài liệu cần giám định so với chữ ký của ông Phan Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh là của cùng một người.

- + Hình dấu có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN H” trong tài liệu cần giám định so với hình dấu tại các mẫu so sánh là do cùng một dấu.

- + Chữ viết trong phần “QUYẾT ĐỊNH” trên tài liệu cần giám định không có dấu hiệu bị tẩy xóa, sửa chữa.

Ngoài ra, theo ý kiến của ông Phan Văn T - Nguyên Phó chủ tịch UBND huyện H, là người ký sổ lâm bạ đã khẳng định chữ ký trên sổ lâm bạ là chữ ký của ông Phan Văn T, Phó Chủ tịch UBND huyện H cấp sổ lâm bạ cho ông Nguyễn Văn Đ là đúng thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản theo đơn yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời tiến hành làm việc với cơ quan chức năng về quản lý đất đai, những người liên quan để thu thập các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Kết quả xác định vùng đất đang tranh chấp là đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu 218, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 25/5/1995, hộ ông Nguyễn Văn Đ được UBND huyện H cấp lâm bạ với tổng diện tích 20,1ha. Sau khi có sổ lâm bạ, được sự hỗ trợ của Ban dự án 327, tại vùng kinh tế mới Yên S, xã L, huyện H, gia đình ông Đ đã ký hợp đồng với Ban dự án tiến hành trồng keo trên toàn bộ diện tích nói trên và đã cho năng suất hiệu quả cao. Đến năm 2003, gia đình ông Lê Xuân L (người cùng xóm) đã

có hành vi chặt cây và lấn chiếm đất của gia đình ông Đ, sự việc đã được ông Đ báo cáo với chính quyền địa phương cũng như Hạt Kiểm lâm, ông L đã bị xử phạt hành chính nhưng vẫn tiếp tục tái phạm. Việc ông Đ sử dụng đất là hợp pháp, ông Đ đã được UBND huyện cấp sổ lâm bạ theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với nội dung ông Lê Xuân L cho rằng gia đình ông đã làm ăn sinh sống, làm kinh tế vườn đồi trên vùng đất hiện nay đang tranh chấp từ trước năm 1989 theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Đến năm 1989, được UBND xã L ra quyết định cấp đất với diện tích 11ha, có tứ cận cụ thể. Từ đó đến nay, không tranh chấp lấn chiếm của ai theo ranh giới được giao. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông L sử dụng đất là đất hiện tại ông đang ở, sát với vùng đất đang tranh chấp, không liên quan đến vùng đất đang tranh chấp (đất có diện tích 4,65ha). Đối với quyết định giao đất làm kinh tế vườn, đồi ngày 31/8/1989 mà UBND xã L, huyện H cấp cho ông Lê Xuân L, bị đơn cho rằng quyết định này là có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ theo quy định tại Mục 2, phần V, Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất; Khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987 thì Chủ tịch UBND xã L không có thẩm quyền cấp đất cho cá nhân, hộ gia đình.

Đối với sổ lâm bạ mang tên ông Nguyễn Hồng A mà ông L cho rằng diện tích đất của ông trùng với một phần diện tích của ông A, quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm ông A cho biết: Ngày 14/8/1993, ông Nguyễn Hồng A được UBND huyện H cấp lâm bạ tại Hợp tác xã Minh S - Lộc Y với diện tích 68,3ha tại tiểu khu 230, tại xã L do ông Phan Văn T ký. Ông Nguyễn Hồng A cho rằng vùng đất hiện nay ông L và ông Đ đang tranh chấp với nhau không liên quan đến sổ lâm bạ của ông. Sau khi Dự án 661 kết thúc tổ hợp tác hợp, chia đất, gia đình ông L được chia vùng đất hiện nay đang ở, còn vùng hiện nay đang tranh chấp không nằm trong diện tích 68,3ha mà huyện cấp cho ông A. Vùng đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Đối với việc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn Đ theo ông Nguyễn Kim B - Nguyên Trưởng ban dự án 327 thì năm 1995, sau khi UBND huyện H ra quyết định giao rừng, đất trồng rừng để bảo vệ sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp với diện tích 20,1ha tại vùng Trại Ràn Vạt L nằm trong vùng dự án kinh tế mới Yên S cấp cho ông Nguyễn Văn Đ. Ban quản lý Dự án Yên S đã tiến hành hợp đồng trồng rừng với hộ ông Nguyễn Văn Đ và ông Đ đã trồng rừng trên diện tích 20,1ha. Hộ ông Đ là một trong những hộ tích cực, gương mẫu trồng rừng có hiệu quả tốt, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ của Dự án Yên S. Ông Nguyễn Văn Đ đã được dự án 327 Yên S chấp nhận đầu tư trồng rừng hàng năm cho đến năm 2004 và tiếp tục bảo vệ chăm sóc cho đến khi ban kinh tế mới Yên S bàn giao cho ban trồng rừng phòng hộ ngàn sâu. Ông Đ có một quá trình được nhà nước đầu tư vốn trồng rừng chăm sóc bảo vệ một cách liên tục cho đến nay. Trong quá trình ông Đ trồng rừng, gia đình ông L không có ý kiến gì, nay rừng đã có sản phẩm ông L đứng ra tranh chấp là vô lý.

Về mặt pháp lý của giấy tờ mà ông L cung cấp thì theo ông B là chưa có hiệu lực vì cấp xã không có thẩm quyền giao đất. Khi Đoàn cán bộ Ban kinh tế mới Yên S cùng ông Đ đi kiểm tra thực địa trong vùng Trại ràn vật lạc để đầu tư trồng rừng, lúc đó ông Lý không có ý kiến gì. Đoàn có vào vườn nhà ông L, vườn có trồng cam và một số chè nhưng không có hiệu quả, vườn rộng khoảng 0,5ha không nằm trong vùng đất huyện cấp cho ông Đ. Theo kế hoạch của dự án là đất trồng trong vùng dự án đều phải trồng rừng phòng hộ phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Tuy nhiên hộ ông L không tham gia trồng rừng theo chương trình 327 Dự án Yên S. Ông Bích khẳng định Lâm bạ cấp cho ông Nguyễn Hồng A 68,3ha thuộc tiểu khu 230, còn Lâm bạ cấp cho ông Nguyễn Văn Đ thuộc tiểu khu 218.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông L khẳng định vùng đất hiện nay đang tranh chấp là do UBND xã Lộc Y cấp cho ông năm 1989 và nằm trong diện tích 68,3ha mà UBND huyện đã cấp cho ông Nguyễn Hồng A là không có cơ sở.

Mặt khác, theo lời khai của ông Nguyễn Văn T: Từ năm 1992 đến năm 1994 ông Nguyễn Văn T làm Phó chủ tịch UBND xã L; tháng 12/1994 đến năm 2004 làm Chủ tịch UBND xã L, ông T khẳng định vùng đất Trại Ràn Vật L thuộc tiểu khu 218, ông Đ là người đầu tiên vào vùng đất đó để phát cây trồng rừng theo dự án 327 do ông Nguyễn Kim B là chủ dự án. Đến tháng 3/1995, ông Nguyễn Văn Đ, ở đội 1 (xóm 1) xã L làm đơn xin cấp đất và ông T có ký xác nhận đơn, đề nghị UBND huyện H cấp đất cho ông Đ. Tháng 5/1995, hộ ông Đ được UBND huyện cấp đất rừng và khoanh nuôi. Năm 1995-1996, hộ ông Đ đã trồng cây keo tại vùng trại Ràn Vật L, thuộc tiểu khu 218 là đúng thực tế.

Bên cạnh đó, theo lời khai của ông Phan Văn T - Nguyên phó chủ tịch UBND huyện H năm 1992 đến năm 1996 và sau đó là Chủ tịch UBND huyện H từ năm 1998 đến hết năm 2004 ((là người ký sổ lâm bạ cho ông Nguyễn Văn Đ). Ông T cho rằng: Khi lập dự án để được phê duyệt, toàn bộ vùng Yên S là vùng hoang hóa, chưa có ai canh tác. Huyện lập ban quản lý dự án trực tiếp khảo sát, lập quy hoạch, vẽ bản đồ đầy đủ. Khi dự án được tỉnh phê duyệt, huyện mới làm thủ tục cấp lâm bạ cho từng hộ dân có đăng ký xét duyệt theo quy định hiện hành. Sau khi kiểm tra thực tế chưa có hộ nào canh tác, xét hộ ông Đ có đơn xin cấp đất, được sự đồng ý của lãnh đạo huyện, năm 1995 UBND huyện đã cấp lâm bạ cho ông Nguyễn Văn Đ để thực hiện dự án kinh tế mới Yên S. Ông T khẳng định chữ ký trong sổ lâm bạ là chữ ký của ông, Việc cấp lâm bạ cho hộ ông Nguyễn Văn Đ là đúng thực tế và được thực hiện theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Trên cơ sở phân tích các tài liệu chứng cứ nêu trên, xét về giá trị pháp lý đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Văn Đ là chủ rừng và có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với vùng đất hiện nay đang tranh chấp. Do đó việc ông Đ và bà T khởi kiện đòi lại đất từ ông L, bà L là hoàn toàn có cơ sở vì Quyết định cấp đất của ông Đ là hợp pháp, đến nay vẫn chưa có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền nên vùng đất này đang thuộc quyền sử dụng của ông Đ. Theo quy định

tại khoản 1, khoản 2 Điều 169, Điều 255, Điều 256, Điều 599 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T có quyền đòi lại diện tích đất mà ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L đã có hành vi chiếm dụng của ông, bà (diện tích này nằm trong tổng diện tích 20,1 ha do UBND huyện H cấp cho ông Đường năm 1995). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất tranh chấp 13,1ha là chưa chính xác. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/3/2019 của Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định quá trình xem xét thẩm định tại chỗ cấp sơ thẩm đã đưa một phần đất được giao cho hộ gia đình ông Đàm T vào để xác định phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Lê Xuân L là chưa phù hợp. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/3/2019 của Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định diện tích và giá trị tài sản trên phần đất tranh chấp như sau:

- Tổng diện tích đất tranh chấp là 11,95ha được xác định bởi các tọa độ:

Số hiệu góc thửa	X(m)	Y(m)	S(m)
1	528031	2011474	
2	528154	2011661	
3	528123	2011680	
4	528071	2011719	
5	528006	2011761	
6	528973	2011739	
7	527922	2011820	
8	527909	2011906	
9	527842	2011904	
10	527763	2011904	
11	527755	2011841	
12	527728	2011769	
13	527700	2011714	
14	527741	2011639	
15	527765	2011627	
16	527758	2011565	
17	527844	2011561	
18	527831	2011463	

- Trong đó có 3,42ha đang có sự tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn về người trồng cây, quản lý và sử dụng. Được xác định bởi các toạ độ.

Số hiệu góc thửa	X(m)	Y(m)	S(m)
2	528154	2011661	
3	528123	2011680	
4	528071	2011719	
5	528006	2011761	
6	528973	2011739	
19	527923	2011616	
20	527895	2011616	
21	527912	2011568	
22	527980	2011512	

- Phần diện tích còn lại 8,53ha là cây của ông Lê Xuân L trồng và cây mọc tái sinh do ông L đang chăm sóc, bảo vệ.

* Về tài sản trên đất: Tổng diện tích 11,95ha đã được trồng cây keo, trong đó:

- Trên diện tích 3,42ha có 2394 cây keo có đường kính từ 15cm đến 20cm và 1368 cây có đường kính từ 9cm đến 15cm.

- Trên diện tích 8,53ha có 5877 cây keo có đường kính từ 6cm đến 9cm, 9142 cây keo có đường kính từ 4cm đến 6cm và 3200 cây keo có đường kính từ 2cm đến 4cm.

** Theo kết quả định giá xác định:*

1. Tổng diện tích đất tranh chấp 11,95ha x 3.300đồng/m² = 394.350.000đồng.

2. Về tài sản trên đất:

- Đối với cây keo trên diện tích 3,42ha:

+ 2394 cây (có đường kính từ 15cm đến 20cm) x 24.000/cây = 57.456.000đồng.

+ 1368 cây (có đường kính 9cm đến 15cm) x 21.600đồng/cây = 29.549.000đồng.

- Đối với cây keo trên diện tích 8,53ha:

+ 5877 cây (có đường kính 6cm đến 9cm) x 18.000/cây = 105.786.000đồng.

+ 9142 cây (có đường kính 4cm đến 6cm) x 15.500đồng/cây = 141.701.000đồng.

+ 3200 cây (có đường kính 2cm đến 4cm) x 13.900đồng/cây = 44.480.000đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất: 378.972.000đồng (ba trăm bảy tám triệu, chín trăm bảy hai ngàn đồng).

Tổng giá trị tài sản gồm đất và cây: 394.350.000đồng + 378.972.000đồng = 773.322.000đồng (Bảy trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án các hộ liên kế thừa đất tranh chấp xác định ranh giới tứ cận đúng, không có ai tranh chấp với ông Đ, ông L.

Như vậy, có căn cứ để buộc ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L trả lại diện tích đất tại khoảnh 1, tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L, xã L, huyện H nằm trong diện tích 20,1ha mà gia đình nguyên đơn đã được UBND huyện H cấp sổ lâm bạ ngày 25/5/1995, đã bị gia đình ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L chiếm dụng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L có hành vi lấn chiếm, sử dụng đất trái pháp luật, nhưng do điều kiện hoàn cảnh vào thời điểm giao đất cho ông Nguyễn Văn Đ, chính quyền địa phương cũng như người được giao đất chưa có biện pháp, quản lý sử dụng đất thực sự có hiệu quả, dẫn đến việc gia đình ông Lê Xuân L có hành vi chiếm dụng để trồng, chăm sóc bảo vệ cây trên một phần diện tích đất giao cho ông Đ. Xét trên thực tế thì gia đình ông Lê Xuân L cũng có công trong việc cải tạo, giữ gìn đất, trồng, chăm sóc, bảo vệ cây trên đất, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, vì vậy cần xem xét tính công sức để giao cho ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L một phần diện tích đất tranh chấp, **nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự, góp phần ổn định tình hình tại địa phương.**

Diện tích phần đất tranh chấp được giao cho nguyên đơn, nguyên đơn có quyền sử dụng đất, do đó bị đơn phải khai thác hết số cây trên diện tích đất tranh chấp mà bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn để trả lại mặt bằng đất cho nguyên đơn. Nhưng do cây keo chưa đến chu kỳ khai thác, nếu khai thác hoặc di dời sẽ làm mất giá trị của tài sản trên đất. Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn có ý kiến xin nhận toàn bộ số keo trên diện tích đất bị đơn có nghĩa vụ trả lại và chỉ trả cho bị đơn một khoản tiền tương ứng với giá trị số keo có trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, nguyên đơn được quyền sử dụng toàn bộ số cây keo trên diện tích đất bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn phải trả cho ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L số tiền tương ứng với giá trị số cây mà nguyên đơn được quyền sở hữu.

Đối với tài sản là cây keo được trồng trên diện tích 3,42ha, nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định là cây do mình trồng. Hội đồng xét xử xét thấy phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được UBND huyện H giao hợp pháp cho nguyên đơn, xét về pháp lý bị đơn không có quyền sử dụng đất để trồng cây khi không được sự đồng ý của nguyên đơn; quá trình giải quyết vụ án bị đơn không xuất trình được chứng cứ, tài liệu có căn cứ để chứng minh số cây trên

diện tích 3,42ha là do bị đơn trồng; nguyên đơn khẳng định số cây trên diện tích là do mình trồng trên đất được giao hợp pháp, vì vậy, có căn cứ xác định số cây trên phần diện tích 3,42ha là của nguyên đơn và nguyên đơn tiếp tục có quyền sở hữu số cây này.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ để chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 2 Luật người cao tuổi 2012; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét thấy ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí vì vậy cần miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông L, bà L.

[4] Về chi phí tố tụng: **Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định.** Căn cứ khoản 1 các Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161 và khoản 1 Điều 162 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự cần buộc bị đơn ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ số tiền: 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và 6.930.000đ (*Sáu triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng*) chi phí thực hiện trưng cầu, giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 169, Điều 255, Điều 256, Điều 599 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi 2012. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T:

1.1. Buộc bị đơn ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L phải trả lại diện tích đất 8,42ha, tại khoảnh 1, tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L thuộc xóm 1 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh mà ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L đang chiếm dụng cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H; thửa đất có giá trị **277.860.000đồng** (Hai trăm bảy bảy triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng). Tứ cận cụ thể được xác định bởi các toạ độ như sau:

Số hiệu góc thửa	X(m)	Y(m)	S(m)
1	528031	2011474	
2	528154	2011661	
3	528123	2011680	
4	528071	2011719	
5	528006	2011761	
6	528973	2011739	
7	527922	2011820	
8	527909	2011906	
9	527842	2011904	
17	527844	2011561	
18	527831	2011463	

1.2. Giao cho các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H có quyền sở hữu số cây keo hiện có trên phần diện tích đất 5ha do ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L trả lại, đồng thời có nghĩa vụ phải trả cho ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L số tiền: **171.141.000đồng** (Một trăm bảy một triệu, một trăm bốn một ngàn đồng) tương ứng với giá trị số cây được quyền sở hữu trên diện tích 5ha.

1.3. Các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H có quyền sở hữu số cây keo trên diện tích 3,42ha do gia đình ông Đ, bà T trồng, có giá trị **87.005.000đồng** (Tám bảy triệu, không trăm linh năm ngàn đồng).

2. Giao cho bị đơn ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3,53ha tại khoảnh 1, tiểu khu 218, khu vực Trại Ràn Vạt L thuộc xóm 1 T, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có giá trị **116.490.000đồng** (Một trăm mười sáu triệu, bốn trăm chín mươi ngàn đồng). Ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L tiếp tục được quyền sở hữu số cây keo trên diện tích đất 3,53ha được giao, có giá trị **120.825.000đồng** (Một trăm hai lăm triệu, tám trăm hai lăm ngàn đồng). Vị trí tứ cận 3,53 ha đất ông L, bà L được giao có toạ độ như sau:

Số hiệu góc thửa	X(m)	Y(m)	S(m)
------------------	------	------	------

9	527842	2011904	
10	527763	2011904	
11	527755	2011841	
12	527728	2011769	
13	527700	2011714	
14	527741	2011639	
15	527765	2011627	
16	527758	2011565	
17	527844	2011561	

(Chi tiết phần đất, cây được giao cho nguyên đơn và bị đơn có sơ đồ kèm theo bản án)

Các Đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Xuân L và bà Đồng Thị L. Trả lại cho anh Lê Xuân C 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H theo biên lai số AA/2016/ 0004242 ngày 06/11/2018.

Trả lại cho nguyên đơn số tiền 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2014/0000928 ngày 04/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

4. Về chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ gồm các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H số tiền: 7.500.000đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về chi phí trưng cầu giám định: Buộc ông Lê Xuân L, bà Đồng Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ, gồm các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H số tiền: 6.930.000đồng (*Sáu triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng*) chi phí thực hiện trưng cầu, giám định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Hương Khê;
- Chi cục THA.DS huyện Hương Khê;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Quang